

Số: 142 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong
nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 32/2014/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 9 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hoạt động quan
trắc, cảnh báo môi trường ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 3 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nhiệm vụ các Chi
cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống
bệnh động vật thủy sản;

Trên cơ sở Văn bản số 2555/TCTS-NTTS ngày 23 tháng 9 năm 2014 của
Tổng cục Thủy sản về việc xây dựng kế hoạch quan trắc phục vụ nuôi trồng thủy
sản; Văn bản số 1453/TCTS-NTTS ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Tổng cục Thủy
sản về việc hướng dẫn quản lý nuôi trồng thủy sản bền vững và Văn bản
836/TCTS-NTTS ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Tổng cục Thủy sản về việc
hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản;
Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân
tỉnh về việc ban hành Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng
thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 6431/TTr-SNN ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi
trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024; bao gồm các nội dung chủ
yếu sau:

I. MỤC TIÊU

1. Quan trắc hiện trạng môi trường làm cơ sở cho công tác quản lý hoạt
động nuôi trồng thủy sản, kiểm soát mức độ ô nhiễm nguồn nước để có biện

pháp ngăn chặn kịp thời chỉ đạo sản xuất thủy sản, nhất là các đối tượng nuôi chủ lực, vùng nuôi thủy sản tập trung. Thông qua các thông tin dự báo về diễn biến môi trường giúp người nuôi kiểm soát chất lượng nước nuôi thủy sản, giảm thiểu rủi ro trong sản xuất, phòng ngừa phát sinh dịch bệnh trên thủy sản nuôi, phát triển thủy sản bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường.

2. Thiết lập cơ sở dữ liệu môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đánh giá diễn biến chất lượng của môi trường nuôi trồng thủy sản trên những vùng trọng điểm được quan trắc và phục vụ công tác chỉ đạo sản xuất

3. Kết quả quan trắc kết hợp với những khuyến cáo về lịch thả giống sẽ giúp cho người nuôi nắm được diễn biến môi trường nước cấp, nhận biết các yếu tố môi trường bất lợi để giúp cho người nuôi có kế hoạch lấy nước vào ao, xử lý nước, thả giống và quản lý vùng nuôi thích hợp.

II. NỘI DUNG QUAN TRẮC

1. Vùng quan trắc

Là những vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, có chung nguồn nước cấp, phù hợp với quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản của địa phương; những nơi thường xảy ra dịch bệnh hoặc có nguy cơ ô nhiễm môi trường; vùng nuôi có diện tích từ 10 ha trở lên đối với nuôi thâm canh và bán thâm canh, từ 200 ha trở lên đối với hình thức nuôi khác, từ 1.000 m³ trở lên đối với nuôi lồng, bè. Cụ thể:

a) Khu vực ngập mặn huyện Long Thành - Nhơn Trạch: Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nước lợ là 1.669 ha, trong đó, khu vực tập trung nuôi tôm thẻ chân trắng và tôm sú thâm canh là 333 ha (trong đó khoảng 120 ha nuôi tôm thẻ). Quan trắc tại các vị trí: Xã Phước An (hợp lưu sông Thị Vải, sông Đồng Kho, sông Đồng Tranh, Tắc Nha Phương, Tắc Ông Trúc), xã Phước Thái, xã Long Phước (sông Thị Vải).

b) Khu vực nuôi cá lồng bè trên sông Cái, TP. Biên Hòa: Có số lượng lồng, bè, xồng nuôi tập trung dày (385 bè, 830 lồng), thường có nguy cơ ô nhiễm hữu cơ.

c) Khu vực nuôi cá lồng bè trên hồ Trị An thuộc huyện Vĩnh Cửu (các xã Mã Đà, thị trấn Vĩnh An); huyện Định Quán (các xã La Ngà, Phú Ngọc, Thanh Sơn, Ngọc Định): Lồng, bè nuôi tập trung (khoảng 1.125 lồng, bè), thường có nguy cơ ô nhiễm hữu cơ.

2. Đối tượng quan trắc

Quan trắc chất lượng môi trường nước phục vụ nuôi trồng thủy sản, bao gồm:

a) Quan trắc môi trường khu vực cấp nước cho vùng nuôi tập trung các đối tượng chủ lực, có giá trị kinh tế như cá chép, cá lăng, cá rô phi, điêu hồng tại các thủy vực trọng điểm tại khu vực nuôi cá lồng bè sông Cái - TP. Biên Hòa; khu vực hồ Trị An - làng cá bè La Ngà - Định Quán;

b) Quan trắc môi trường khu vực cấp nước cho vùng nuôi tôm thẻ, tôm sú, hào tại hai huyện Long Thành và Nhơn Trạch.

3. Tần suất quan trắc

Quan trắc định kỳ được thực hiện với tần suất 02 lần/tháng tại các khu vực/vùng quan trắc.

Vào các tháng tập trung vụ nuôi, các tháng mưa lũ và các thời điểm nhạy cảm, giao mùa, hoặc khi môi trường, thời tiết có những diễn biến bất thường, tần suất lấy mẫu và chỉ tiêu quan trắc có thể thay đổi, tăng cường ở mỗi khu vực nhằm phục vụ cho công tác cảnh báo, xây dựng khung lịch mùa vụ, cơ cấu đối tượng nuôi và phòng ngừa dịch bệnh.

Ngoài ra, trong những trường hợp đột xuất như khu vực nuôi xảy ra dịch bệnh hoặc chết hàng loạt, tần suất lấy mẫu có thể thay đổi nhằm phối hợp xác định nguyên nhân, hướng dẫn xử lý.

4. Chỉ tiêu quan trắc, phương pháp thu mẫu và phân tích mẫu

a) Thu mẫu nước theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6663 - 6:2018 (ISO 5667 - 6:2014) về Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu nước sông và suối.

b) Mẫu được bảo quản theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6663 - 3:2016 (ISO 5667 - 3:2012) về Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.

c) Phương pháp phân tích mẫu:

TT	Các chỉ tiêu	Phương pháp phân tích
1	TSS	SMEWW 2540 D: 2017
2	OSS	SMEWW 2540 E 2017
3	COD	TCVN 6186:1996
4	<i>Vibrio</i> tổng số	SMEWW 9260 H: 2017
5	<i>Vibrio parahaemolyticus</i>	HD07-TT7.2-VK 2019
6	N-NO ₂ ⁻	SMEWW 4500-NO ₂ B: 2017
7	N-NH ₃	SMEWW 4500-NH ₃ F: 2017
8	H ₂ S	SMEWW 4500- S ₂ - D: 2017
9	P-PO ₄ ³⁻	SMEWW 4500-P E: 2017
10	Tảo độc	SMEWW 10200 F: 2017 và SMEWW 10900 E: 2017
11	Cd	SMEWW 3500 Cd: 2012
12	Hg	SMEWW 3500 Hg: 2012
13	Pb	SMEWW 3500 Pb: 2012
14	As	SMEWW 3500 As: 2012
15	Thuốc bảo vệ thực vật gốc Carbamate	LC/MS/MS Ref: EPA 508
16	<i>Aeromonas</i> tổng số	SMEWW 9260 L:2017
17	<i>Streptococcus sp</i>	HD08-TT7.2-VK 2019

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí lấy mẫu, quan trắc và cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản là 516.319.870 đồng (Năm trăm mười sáu triệu, ba trăm mười chín nghìn, tám trăm bảy mươi đồng). Bao gồm:

- Nhiên liệu đi thu và gửi mẫu: 210.991.770 đồng.
- Chi phí phân tích mẫu: 263.594.100 đồng.
- Chi phí thẩm định, tư vấn thầu: 14.344.000 đồng.
- Vật tư lấy mẫu hiện trường, hiệu chuẩn, cố định mẫu: 27.390.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp nông nghiệp 2024.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trực thuộc một số nội dung:

- Tổ chức triển khai thực hiện quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản tại địa phương sau khi kế hoạch được phê duyệt.

- Thực hiện cập nhật các thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và phối hợp thông báo, cung cấp thông tin, dữ liệu đến các sở ngành, đơn vị có liên quan để phối hợp trong công tác phòng ngừa, ứng phó với các diễn biến bất thường môi trường nước trong nuôi trồng thủy sản và triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, phường liên quan kịp thời thông báo diễn biến tình hình môi trường nuôi thủy sản đến người nuôi trồng thủy sản.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp cung cấp cho Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan các thông tin về kết quả quan trắc môi trường nước mặt tại các vị trí ảnh hưởng đến khu vực nuôi trồng thủy sản trên địa bàn để theo dõi, tuyên truyền và kịp thời khuyến cáo người dân có biện pháp ứng phó phù hợp.

3. Sở Tài chính

Tùy vào tình hình ngân sách hàng năm cân đối, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Quan trắc môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện Định Quán, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Long Thành và thành phố Biên Hòa

- Tuyên truyền, phổ biến, cảnh báo kết quả quan trắc môi trường vùng nuôi trồng thủy sản.

- Xây dựng kế hoạch, bố trí cán bộ chuyên môn theo dõi, cập nhật diễn biến môi trường qua kết quả quan trắc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời tham gia các lớp nghiệp vụ do cơ quan chuyên ngành tổ chức.

5. Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hoá Đồng Nai

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai những thông báo và biện pháp chăm sóc, quản lý đến người nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu những thiệt hại trong hoạt động nuôi cá bè.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện Định Quán, Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, thành phố Biên Hòa, Giám đốc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Thủy sản;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTNS, KTN;
- Lưu: VT, KTNS, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi





PHỤ LỤC

KINH PHÍ QUAN TRẮC, CẢNH BÁO MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2024



Kèm theo Quyết định số 142 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: Đồng

Sst	Nội dung	DVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Nhiên liệu đi thu và gửi mẫu					
A	Xăng, dầu cano đi thu mẫu					Theo đơn giá thực tế và định mức tiêu hao nhiên liệu theo thông số kỹ thuật
I	Khu vực nuôi cá bè sông Đồng Nai					
1.1	+ Xăng: 35 lít/giờ x 2,5 giờ/lần x 22 lần	Lít	1.925	21.490	41.368.250	
2	Khu vực nuôi cá hồ Trị An - sông La Ngà					
2.2	+ Xăng: 40 lít/giờ x 03 giờ/lần x 22 lần	Lít	2.640	21.490	56.733.600	
2.3	+ Nhớt 2T (1/50 lít xăng)	Hộp	53	125.000	6.600.000	
3	Khu vực Long Thành - Nhơn Trạch					
3.1	+ Xăng: 35 lít/giờ x 04 giờ x 22 lần	Lít	1.408	21.490	30.257.920	
B	Thuế xe đi thu, giao nhận mẫu (132 km/chuyến x 48 chuyến)	km	6.336	12.000	76.032.000	Theo đơn giá và khoảng cách thực tế
II	Chi phí phân tích mẫu					Theo đơn giá thực tế
A	Phí đầu thầu					
1	Phí thăm định, đầu thầu				2.794.000	
2	Phí tư vấn đầu thầu				11.550.000	

B	Một số các chỉ tiêu phân tích						
1	NH ₄ ⁺	mẫu	212	115.500	24.486.000		
2	NO ₂	mẫu	212	115.500	24.486.000		
3	PO ₄ ³⁻	mẫu	212	115.500	24.486.000		
4	COD	mẫu	212	115.500	24.486.000		
5	S ²⁻	mẫu	212	115.500	24.486.000		
6	TSS	mẫu	212	92.400	19.588.800		
7	OSS	mẫu	156	92.400	14.414.400		
8	Thuốc bảo vệ thực vật gốc carbamart	mẫu	12	1.386.000	16.632.000		
9	Cd	mẫu	12	173.250	2.079.000		
10	Hg	mẫu	12	173.250	2.079.000		
12	Pb	mẫu	12	173.250	2.079.000		
13	As	mẫu	06	173.250	1.039.500		
14	Mật độ và thành phần tạo độc	mẫu	36	438.900	15.800.400		
15	Aeromonas tổng số	mẫu	120	138.600	16.632.000		
16	Streptococcus	mẫu	120	207.900	24.948.000		
17	Vibrio tổng số	mẫu	80	138.600	11.088.000		
18	Vibrio Parahaemolyticus	mẫu	80	184.800	14.784.000		
III	Thiết bị, vật tư, hóa chất phục vụ lấy mẫu tại hiện trường						Theo đơn giá thực tế
1	Lưới thu tảo	cái	01	9.570.000	9.570.000		
2	Bộ chất chuẩn điện cực và màng DO	bộ	01	7.359.000	7.359.000		
3	Hiệu chuẩn calibrator thiết bị đo oxy hòa tan	bộ	01	5.049.000	5.049.000		
4	Vật tư (găng tay bảo hộ, pin, chai nhựa, túi PE, bút dầu,...)	bộ	66	82.000	5.412.000		
Tổng cộng					516.319.870		